

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	173.392	175.011	527.203	88,47	94,88
Hạt điều khô	Tấn	9.991	10.626	34.628	120,17	133,32
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.206	1.217	3.777	111,24	107,03
Nước tinh khiết	1000 lít	73	73	223	98,63	101,84
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.510	1.520	4.590	101,33	96,63
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	81.962	82.755	249.213	108,75	104,01
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	60.725	61.392	185.511	109,00	106,83
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	975	985	3.061	109,44	110,27
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.924	3.959	12.023	112,00	107,25
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	500	550	1.566	91,36	82,89
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	31.723	32.034	96.459	85,76	84,73
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16.587	16.760	50.529	111,63	105,64
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	6.146	6.191	18.709	514,53	253,82
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	77.808	78.225	235.888	86,99	82,59
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	10.700	10.830	32.730	170,12	171,42
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	2	6	80,00	58,82
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	635	695	1.986	134,22	124,75
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	2.865	2.910	8.325	88,53	87,91
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	500	550	1.561	134,15	116,06
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	18.207	18.446	55.458	122,05	119,18
Xi măng Portland đen	Tấn	102.725	103.750	312.475	74,11	66,37
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	120	195	440	195,00	146,67
Chì chưa gia công	Tấn	1.320	1.325	4.005	56,38	55,63
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.266	2.289	6.892	125,08	120,96
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	18.033	18.934	55.599	90,72	83,12
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	5.800	5.860	17.641	8,40	8,54
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	17	17	51	28,33	36,17

Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	4.711.745	4.758.868	14.328.045	211,05	178,63
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	8.336	8.419	25.396	191,41	188,84
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	69.955	70.612	212.888	115,73	88,26
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	13.341	13.468	40.637	111,26	109,97
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.308	2.333	7.022	56,76	53,91
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	51	52	156	52,53	52,35
Điện sản xuất	Triệu KWh	74	75	227	100,00	102,26
Điện thương phẩm	Triệu KWh	21	22	64	102,94	106,25
Nước uống được	1000 m3	855	880	2.597	124,03	118,58
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.169	2.199	7.169	89,55	93,33